Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8302.60.00

Mã HS	8302.60.00
Mô tả hàng hóa	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản / - Cơ cấu đóng cửa tự động
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 01:45:02
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83026000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12630
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12630
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12630
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,3	9,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.9	11,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11991
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11934
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11934
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11934
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11934
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11934
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11934
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11986
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11986
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11986
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11986

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11986
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11986
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11987
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11987
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11987
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11987
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11987
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11987
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F11990
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11940
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11946
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11946
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11946
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11946
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11946
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11946
VKFTA	2022	2022	5	VK!E11979
VKFTA	2023	2023	5	VK!F11979
VKFTA	2024	2024	5	VK!G11979
VKFTA	2025	2025	5	VK!H11979
VKFTA	2026	2026	5	VK!I11979
VKFTA	2027	2027	5	VK!J11979
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12024
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12024
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12024
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12024

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12024
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12024
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12009
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12009
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12009
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12009
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12009
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12009
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D12009
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E12009
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F12009
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G12009
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H12009
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12009
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D12026
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E12026
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F12026
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12026
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12026
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12026
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D12025
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E12025
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F12025
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12025
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12025
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12025

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11972
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11972
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11972
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11972
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11972
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11972
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11972
RCEP A	2022	2022	15,3	RCEPT-A!D12009
RCEP A	2023	2023	13,6	RCEPT-A!E12009
RCEP A	2024	2024	11,9	RCEPT-A!F12009
RCEP A	2025	2025	10,2	RCEPT-A!G12009
RCEP A	2026	2026	8,5	RCEPT-A!H12009
RCEP A	2027	2027	6,8	RCEPT-A!I12009
RCEP B	2022	2022	15,3	B!D12009
RCEP B	2023	2023	13,6	B!E12009
RCEP B	2024	2024	11,9	B!F12009
RCEP B	2025	2025	10,2	B!G12009
RCEP B	2026	2026	8,5	B!H12009
RCEP B	2027	2027	6,8	B!I12009
RCEP C	2022	2022	15,3	C!D12009
RCEP C	2023	2023	13,6	C!E12009
RCEP C	2024	2024	11,9	C!F12009
RCEP C	2025	2025	10,2	C!G12009
RCEP C	2026	2026	8,5	C!H12009
RCEP C	2027	2027	6,8	C!I12009
RCEP D	2022	2022	15,5	D!D12008

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,9	D!E12008
RCEP D	2024	2024	12,4	D!F12008
RCEP D	2025	2025	10,8	D!G12008
RCEP D	2026	2026	9,3	D!H12008
RCEP D	2027	2027	7,7	D!I12008
RCEP E	2022	2022	15,3	E!D12012
RCEP E	2023	2023	13,6	E!E12012
RCEP E	2024	2024	11,9	E!F12012
RCEP E	2025	2025	10,2	E!G12012
RCEP E	2026	2026	8,5	E!H12012
RCEP E	2027	2027	6,8	E!I12012
RCEP F	2022	2022	15,3	F!D12009
RCEP F	2023	2023	13,6	F!E12009
RCEP F	2024	2024	11,9	F!F12009
RCEP F	2025	2025	10,2	F!G12009
RCEP F	2026	2026	8,5	F!H12009
RCEP F	2027	2027	6,8	F!I12009
VIFTA	2024	2024	15.3	VI!F11104
VIFTA	2025	2025	13.6	VI!G11104
VIFTA	2026	2026	11.9	VI!H11104
VIFTA	2027	2027	10.2	VI!I11104

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8302.60.00 có mã Chương 98 tương ứng 9818.17.00 (thuế MFN riêng: 10%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Cơ cấu đóng cửa tự động	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8302.60.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 8302.60.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12630), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.